

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 42

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2008
Bà Carol Chao – Tse Yang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011
Ông Tsai Bing Hann	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thiện Thế, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2012



Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60859557/2012

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

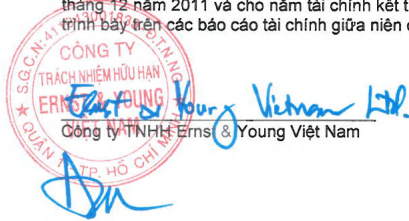
Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 2.1* của các báo cáo tài chính giữa niên độ về kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập các báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho mục đích tham khảo.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 9 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.489.916.803	341.936.451.970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	280.161.473.339	176.255.083.083
111	1. Tiền		119.461.473.339	60.355.083.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.700.000.000	115.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		62.951.659.460	68.107.711.910
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	81.885.174.790	96.108.966.190
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(18.933.515.330)	(28.001.254.280)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.968.834.642	95.003.561.808
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán	8.1	368.866.000	360.866.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.1	5.170.763.671	2.539.586.433
138	5. Các khoản phải thu khác	8.1	96.300.658.827	98.190.742.818
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.2	(5.871.453.856)	(6.087.633.443)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.407.949.362	2.570.095.169
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.311.901.931	466.084.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19.1	1.937.042.871	1.937.042.871
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		159.004.560	166.967.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.324.668.322	73.747.677.553
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		13.697.576.812	15.074.583.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.747.961.840	11.400.776.873
222	- Nguyên giá		24.583.374.497	24.583.374.497
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.835.412.657)	(13.182.597.624)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.949.614.972	3.673.806.278
228	- Nguyên giá		7.241.913.031	7.241.913.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.292.298.059)	(3.568.106.753)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.261.004.600	53.261.004.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.2	53.261.004.600	53.261.004.600
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.366.086.910	5.412.089.802
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		149.600.223	213.714.597
262	2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	5.216.486.687	5.198.375.205
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.814.585.125	415.684.129.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		186.531.563.216	117.414.820.645
310	I. Nợ ngắn hạn		184.531.563.216	115.414.820.645
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		121.130.000	289.440.080
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	363.398.350	113.834.122
315	5. Phải trả người lao động		425.230.891	404.459.998
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	99.762.868.649	37.462.179.982
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51.736	51.736
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		201.384.235	198.880.602
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		530.895.970	1.060.485.970
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	83.126.603.385	75.885.488.155
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		2.000.000.000	2.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.283.021.909	298.269.308.878
410	I. Vốn chủ sở hữu		328.283.021.909	298.269.308.878
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		16.116.990.684	(13.896.722.347)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.814.585.125	415.684.129.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62.046.000.000	62.046.000.000
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	20.521.146	20.521.146
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.182.726.220.000	1.187.395.330.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.084.912.210.000	1.137.932.940.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	40.136.160.000	44.425.050.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	915.709.890.000	999.305.620.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	129.066.160.000	94.202.270.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	25.752.230.000	24.518.580.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	25.752.230.000	24.518.580.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	51.985.910.000	11.940.000.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	51.985.910.000	11.940.000.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	19.829.500.000	11.701.600.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	100.000.000	458.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	18.825.900.000	10.154.600.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	903.600.000	1.089.000.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

--	--	--	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	246.370.000	1.302.210.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.350.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	246.370.000	1.286.580.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	14.280.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	97.340.880.000	83.525.830.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	91.571.880.000	79.280.830.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6.661.680.000	4.043.940.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	67.886.150.000	58.401.950.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17.024.050.000	16.834.940.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70.000.000	70.000.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70.000.000	70.000.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	5.686.000.000	910.000.000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	5.686.000.000	910.000.000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	13.000.000	412.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	10.000.000
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	13.000.000	402.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	2.853.000.000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	2.853.000.000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Bà Huỳnh Thị Mai
 Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thế
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngày 06 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	1. Doanh thu		35.771.464.657	45.934.099.810
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		8.868.157.025	9.571.702.154
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		13.680.894.112	13.563.238.027
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	57.080.904
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		311.630.000	560.182.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		9.000.000	138.680.195
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	16	12.901.783.520	22.043.216.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		35.771.464.657	45.934.099.810
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(2.907.167.577)	(47.975.641.534)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		32.864.297.080	(2.041.541.724)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(2.850.584.049)	(15.283.179.869)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30.013.713.031	(17.324.721.593)
31	8. Thu nhập khác		-	225.836.297
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	225.836.297
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		30.013.713.031	(17.098.885.296)
51	12. Thuế TNDN hiện hành	19.1	-	-
52	13. Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		30.013.713.031	(17.098.885.296)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	15.2	1.000	(570)

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		30.013.713.031	(17.098.885.296)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ		1.377.006.339	4.486.363.292
03	- Các khoản dự phòng		(8.602.005.264)	7.857.612.398
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.540.246.336)	(27.826.836.374)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.248.467.770	(32.581.745.980)
09	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		24.444.612.924	(3.899.548.725)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		14.223.791.400	21.958.709.325
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		69.646.332.571	(20.056.648.356)
12	- Tăng chi phí trả trước		(781.702.592)	(65.832.412)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế TNDN đã nộp	19.1	-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(539.738.709)	(764.171.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		110.241.763.364	(35.409.237.668)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(176.159.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.138.284.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.664.626.892	27.826.836.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.664.626.892	15.512.392.774

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		128.906.390.256	(19.896.844.894)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		151.255.083.083	171.151.927.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	280.161.473.339	151.255.083.083

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2011	01/01/2012	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2011	30/06/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
3. Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682	-	-	-	-	5.764.946.682	5.764.946.682
8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343	-	-	-	-	5.476.767.343	5.476.767.343
9. Quỹ khác		-	-	-	-	-	-	-	-
10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.202.162.949	(13.896.722.347)	-	(17.098.885.296)	30.013.713.031	-	(13.896.722.347)	16.116.990.684
TỔNG CỘNG		315.368.194.174	298.269.308.878	-	(17.098.885.296)	30.013.713.031	-	298.269.308.878	328.283.021.909

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2008
Bà Carol Chao – Tse Yang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011
Ông Tsai Bing Hann	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 57 người (31 tháng 12 năm 2011: 58 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm theo qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “*Trình bày báo cáo tài chính*” hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 “*Báo cáo tài chính giữa niên độ*” cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập các báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích tham khảo.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ ba (03) đến năm (05) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.7 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

3.7.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.8.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động kinh doanh” trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.8.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích của nhân viên

3.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.13 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn đầu tư tự doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền	119.461.473.339	60.355.083.083
Tiền mặt	1.415.655.161	1.052.836.320
Tiền gửi ngân hàng	117.824.339.949	59.083.488.847
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	18.077.115.294	38.524.792.017
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	99.747.224.655	20.558.696.830
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	205.834.235	203.330.602
Tiền ủy thác đầu tư	15.643.994	15.427.314
Các khoản tương đương tiền (*)	160.700.000.000	115.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>280.161.473.339</u>	<u>176.255.083.083</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất từ 9%/năm đến 11%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty		
Cổ phiếu	4.106.282	66.357.707.000
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	388.326.162	4.518.838.719.400
TỔNG CỘNG	<u>392.432.444</u>	<u>4.585.196.426.400</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn	81.885.174.790	96.108.966.190
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	75.973.518.590	91.119.663.930
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	5.911.656.200	4.989.302.260
Đầu tư dài hạn khác	53.261.004.600	53.261.004.600
	<u>135.146.179.390</u>	<u>149.369.970.790</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011	Tăng		Giảm		30/06/2012	31/12/2011
					30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.115.379	4.529.704	75.973.518.590	92.007.694.090	1.231.025.740	-	(17.419.368.730)	(27.894.389.180)	59.785.175.600	64.113.304.910
Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (XXX)	560.007	372.323	17.064.369.520	19.678.665.090	-	-	(5.360.223.220)	(5.865.481.790)	11.704.146.300	13.813.183.300
Cty Cổ phần Gạch ngói Cao cấp M&C (XXX)	690.902	685.502	10.191.922.600	10.103.782.600	-	-	(2.039.279.000)	-	8.152.643.600	10.103.782.600
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (XXX)	439.803	621.673	9.212.300.500	13.025.115.000	815.207.900	-	-	(1.835.001.000)	10.027.508.400	11.190.114.000
Cty Cổ phần Dược Cửu Long (XXX)	447.240	319.310	8.348.652.000	6.718.203.000	-	-	(3.205.392.000)	(1.736.967.000)	5.143.260.000	4.981.236.000
Công ty Cổ phần Đá núi nhỏ (XXX)	170.900	197.700	6.519.579.600	7.546.216.000	-	-	(708.979.600)	(1.555.906.000)	5.810.600.000	5.990.310.000
Cty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (XXX)	721.000	899.287	5.718.583.230	8.196.019.160	-	-	(1.897.283.230)	(5.588.086.860)	3.821.300.000	2.607.932.300
Cty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (XXX)	146.000	155.050	4.705.694.050	4.934.423.150	302.105.950	-	-	(1.244.233.150)	5.007.800.000	3.690.190.000
Cty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (XXX)	410.012	553.694	4.364.536.625	6.088.798.985	-	-	(715.429.825)	(2.102.202.185)	3.649.106.800	3.986.596.800
Cty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí (XXX)	155.051	248.004	2.615.064.010	4.588.341.470	-	-	(738.946.910)	(1.612.293.470)	1.876.117.100	2.976.048.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh (REE)	71.012	20.005	1.252.376.080	331.609.010	-	-	(130.386.480)	(105.552.510)	1.121.989.600	226.056.500
Cty Cổ phần Cao Su Phước Hòa (PHR)	36.000	23.000	1.207.385.360	785.230.520	-	-	(123.785.360)	(182.630.520)	1.083.600.000	602.600.000
Công ty Cổ phần Nhà Bà Rịa Vũng Tàu (XXX)	20.400	20.400	721.182.330	721.182.330	-	-	(386.622.330)	(366.222.330)	334.560.000	354.960.000
Chứng khoán niêm yết khác	247.052	413.756	4.051.872.685	9.290.107.775	113.711.890	-	(2.113.040.775)	(5.699.812.365)	2.052.543.800	3.590.295.410
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	574.404	363.994	5.911.656.200	4.101.272.100	199.200	-	(1.514.146.600)	(106.865.100)	4.397.708.800	3.994.407.000
TỔNG CỘNG	4.689.783	4.893.698	81.885.174.790	96.108.966.190	1.231.224.940		(18.933.515.330)	(28.001.254.280)	64.182.884.400	68.107.711.910

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương	1.579.857	1.579.857	17.218.284.000	17.218.284.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	880.000	880.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	533.333	533.333	7.920.000.000	7.920.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương	367.000	367.000	5.481.420.600	5.481.420.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	200.000	200.000	4.520.000.000	4.520.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	181.900	181.900	3.273.100.000	3.273.100.000
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	200.000	200.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công Cộng Bình Dương	300.001	300.001	1.701.660.000	1.701.660.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	100.000	100.000	1.160.000.000	1.160.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	85.400	85.400	862.540.000	862.540.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	11.200	11.200	224.000.000	224.000.000
TỔNG CỘNG	4.438.691	4.438.691	53.261.004.600	53.261.004.600

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

	<i>30/06/2012</i> VNĐ	<i>31/12/2011</i> VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	17.419.368.730	27.006.359.020
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.514.146.600	994.895.260
TỔNG CỘNG	<u>18.933.515.330</u>	<u>28.001.254.280</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012</i> VNĐ	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</i> VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	28.001.254.280	26.231.275.325
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	30.214.961.805
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.067.738.950)	(28.444.982.850)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>18.933.515.330</u>	<u>28.001.254.280</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	31/12/2011			Số phát sinh trong kỳ		30/06/2012			
	Tổng số VNĐ	Số quá hạn VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng số VNĐ	Số quá hạn VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Số dự phòng VNĐ
Trả trước cho người bán	360.866.000	-	-	8.000.000	-	368.866.000	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.539.586.433	-	-	2.631.177.238	-	5.170.763.671	-	-	-
<i>Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư</i>	2.539.586.433	-	-	2.631.177.238	-	5.170.763.671	-	-	-
Các khoản phải thu khác	98.190.742.818	-	6.087.633.443	764.427.580.749	(766.317.664.740)	96.300.658.827	-	5.871.453.856	5.871.453.856
<i>Tài trợ giao dịch chứng khoán (*)</i>	20.021.773.135	-	893.633.443	738.226.591.686	(743.192.048.229)	15.056.316.592	-	865.482.257	865.482.257
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)</i>	72.074.225.921	-	-	5.221.981.867	(2.477.715.553)	74.818.492.235	-	-	-
<i>Phải thu nhân viên</i>	5.194.000.000	-	5.194.000.000	-	(188.028.401)	5.005.971.599	-	5.005.971.599	5.005.971.599
<i>Lãi tiền gửi Ngân hàng</i>	856.177.778	-	-	875.619.444	(856.177.778)	875.619.444	-	-	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	44.565.984	-	-	20.103.387.752	(19.603.694.779)	544.258.957	-	-	-
TỔNG CỘNG	101.091.195.251	-	6.087.633.443	767.066.757.987	(766.317.664.740)	101.840.288.498	-	5.871.453.856	5.871.453.856

(*) Tài trợ giao dịch chứng khoán là hình thức hợp tác đầu tư chứng khoán của Công ty và khách hàng. Theo đó, Công ty sẽ nhận lại đủ phần góp vốn và thu nhập là giá trị theo phần trăm (%) trên phần vốn góp trên theo thời hạn thực tế. Đồng thời, Công ty phong toả các chứng khoán tại tài khoản giao dịch của khách hàng mà Công ty và khách hàng đã hợp tác đầu tư và các chứng khoán là tài sản đảm bảo cho hình thức hợp tác đầu tư chứng khoán. Hiện nay, tỷ lệ thu nhập mà Công ty được hưởng tính trên phần trăm (%) góp vốn là 20,16%/năm, quy ra là 0,056%/ngày.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Bao gồm trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh là các khoản sau:

- Các chứng khoán với giá trị 62.046 triệu đồng mà Công ty đã tiến hành đầu tư theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương theo hợp đồng 01A/HĐHTKD-2011 ngày 16 tháng 5 năm 2011 với thời hạn một năm.
- Số tiền góp vốn trị giá 1.010 triệu đồng cho Công ty Cổ phần Viễn Liên theo hợp đồng số 01/HĐCCDV-2012 ngày 29 tháng 6 năm 2012. Theo đó, hai bên góp vốn đầu tư kinh doanh chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Công ty sẽ được nhận khoản thu nhập là 19%/năm trên số tiền góp vốn thực tế.
- Số tiền còn lại sau khi trừ các khoản tiền chuyển vào và đã nhận lại của Công ty trong kỳ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Bình Dương (với giá trị 10.516.882.887 đồng) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương (với giá trị 1.245.609.348 đồng). Theo các hợp đồng này, Công ty được ủy quyền toàn bộ trong việc thực hiện các giao dịch gồm: quyết định mua, bán chứng khoán; nộp tiền, rút tiền vào tài khoản giao dịch.

8.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	6.087.633.443	-
Số trích lập trong kỳ	-	6.441.844.108
Số hoàn nhập trong kỳ	(216.179.587)	(354.210.665)
Số dư cuối kỳ	5.871.453.856	6.087.633.443

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	12.860.482.059	8.146.833.716	2.880.200.925	695.857.797	24.583.374.497
Số dư cuối kỳ	<u>12.860.482.059</u>	<u>8.146.833.716</u>	<u>2.880.200.925</u>	<u>695.857.797</u>	<u>24.583.374.497</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	80.867.834	7.285.782.051	951.609.810	274.538.897	8.592.798.592
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	2.791.416.342	7.983.982.265	1.811.949.484	595.249.533	13.182.597.624
Hao mòn trong kỳ	<u>257.149.644</u>	<u>95.016.263</u>	<u>263.148.474</u>	<u>37.500.652</u>	<u>652.815.033</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.048.565.986</u>	<u>8.078.998.528</u>	<u>2.075.097.958</u>	<u>632.750.185</u>	<u>13.835.412.657</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	<u>10.069.065.717</u>	<u>162.851.451</u>	<u>1.068.251.441</u>	<u>100.608.264</u>	<u>11.400.776.873</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.811.916.073</u>	<u>67.835.188</u>	<u>805.102.967</u>	<u>63.107.612</u>	<u>10.747.961.840</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	7.241.913.031
Số dư cuối kỳ	<u>7.241.913.031</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	3.568.106.753
Hao mòn trong kỳ	<u>724.191.306</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.292.298.059</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.673.806.278</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.949.614.972</u>

11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>30/06/2012 VNĐ</i>	<i>31/12/2011 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.025.454.561	5.007.343.079
Tiền lãi phân bổ	<u>71.032.126</u>	<u>71.032.126</u>
	<u>5.216.486.687</u>	<u>5.198.375.205</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số dư cuối kỳ VNĐ</i>
Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	66.004.881	1.205.152.998	(991.032.077)	280.125.802
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	1.776.254	74.576.559	(46.202.575)	30.150.238
Thuế giá trị gia tăng	46.052.987	262.852.330	(255.783.007)	53.122.310
Thuế môn bài	-	5.461.570	(5.461.570)	-
	<u>113.834.122</u>	<u>1.548.043.457</u>	<u>(1.298.479.229)</u>	<u>363.398.350</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	99.747.224.655	36.329.764.991
Phải trả cho người ủy thác đầu tư	15.643.994	1.132.414.991
TỔNG CỘNG	<u>99.762.868.649</u>	<u>37.462.179.982</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Phải trả Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	74.046.000.000	74.102.077.500
Phải trả hộ cổ tức	7.141.261.265	1.289.346.015
Phải trả hợp đồng bảo trì hệ thống	632.120.580	-
Phí giao dịch chứng khoán	530.419.625	258.762.880
Kinh phí công đoàn	226.162.699	190.635.328
Phải trả phải nộp khác	550.639.216	44.666.432
TỔNG CỘNG	<u>83.126.603.385</u>	<u>75.885.488.155</u>

(*) Bao gồm trong các khoản phải trả Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh là:

- số tiền 62.046 triệu đồng nhận từ hợp đồng 01A/HĐHTKD-2011 ngày 16 tháng 5 năm 2011 với thời hạn một năm; và
- số tiền 12 tỷ đồng nhận từ hợp đồng 01A/HĐHTKD-2010 ngày 11 tháng 10 năm 2010 và Phụ lục hợp đồng ngày 11 tháng 11 năm 2011. Theo đó, Công ty phải trả khoản thu nhập cố định hàng tháng là 15%/năm trên số tiền góp vốn thực tế.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	30.013.713.031	(17.098.885.296)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.000	(570)

16. DOANH THU KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.688.215.764	15.653.560.939
Phí thu từ hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	2.160.881.140	5.082.251.965
Phí thu từ hoạt động tài trợ chứng khoán	757.390.925	595.158.351
Phí quản lý tài khoản vay cầm cố	295.295.691	378.651.781
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	333.593.494
TỔNG CỘNG	<u>12.901.783.520</u>	<u>22.043.216.530</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	3.981.728.330	31.597.649.535
Chi phí nhân viên	1.851.270.285	3.624.587.639
Chi phí bằng tiền	1.502.646.315	2.806.181.362
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.377.198.626	1.448.892.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.498.687	3.590.006.091
Chi phí hoạt động lưu ký	495.475.225	1.041.485.794
Chi phí hoạt động tư vấn	9.282.090	45.160.181
Chi phí khác	1.681.806.969	2.051.699.249
	11.974.906.527	46.205.662.579
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (<i>Thuyết minh số 7</i>)	(9.067.738.950)	1.769.978.955
TỔNG CỘNG	2.907.167.577	47.975.641.534

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.049.213.170	1.863.089.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.507.652	768.128.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.713.630	318.239.286
Chi phí khác bằng tiền	1.594.329.184	6.246.089.090
	3.066.763.636	9.195.546.426
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	6.441.844.108
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 8.2</i>)	(216.179.587)	(354.210.665)
TỔNG CỘNG	2.850.584.049	15.283.179.869

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	30.013.713.031	(17.098.885.296)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.010.533.380	-
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập cổ tức	(9.852.030.572)	(12.173.275.435)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ các kỳ trước	21.172.215.839	(29.272.160.731)
Lỗ từ các kỳ trước chuyển sang	(21.172.215.839)	(10.150.159.523)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(1.937.042.871)	(1.937.042.871)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(1.937.042.871)	(1.937.042.871)

19.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 38.990.320.254 đồng có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Số lỗ tính thuế phát sinh</i>	<i>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>		<i>Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
			<i>Số không được chuyển lỗ</i>	<i>Số không được chuyển lỗ</i>	
2010	2015	(10.150.159.523)	-	-	(10.150.159.523)
2011	2016	(28.840.160.731)	-	-	(38.990.320.254)
2012		-	21.172.215.839	-	(17.818.104.415)
		(38.990.320.254)	21.172.215.839	-	(17.818.104.415)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 17.818.104.415 đồng. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

20. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Cổ tức nhận được	876.687.126 220.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Bình Dương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Hoàn trả cho hợp đồng hợp tác kinh doanh Cổ tức nhận được	3.285.216.627 400.000.000 1.579.857.000
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ	2.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - IJC	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ	2.613.100
Cty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Cổ tức nhận được	1.150.950.313 371.645.600
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Becamex UDJ	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ Cổ tức nhận được	15.300.000 299.820.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (phải trả)</i> VNĐ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Cổ tức trả hộ	(12.000.000.000) 82.333.333 (5.468.527.500)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Bình Dương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh Tiền gửi giao dịch chứng khoán Cổ tức trả hộ	11.443.648.127 (804.974.387) (1.132.089.950)
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ	(20.734.550)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - IJC	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ	(395.634.265)
Cty Cổ phần Xây Dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.495.609.348 (135.944.348)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Becamex UDJ	Công ty con của công ty có ảnh hưởng đáng kể đến FSC	Cổ tức trả hộ	(124.275.000)

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang ký kết hợp đồng thuê hoạt động cho văn phòng chi nhánh Hà Nội tại số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30/06/2012</i> VNĐ	<i>31/12/2011</i> VNĐ
Đến 1 năm	313.419.744	313.570.224
Trên 1 đến 5 năm	1.253.678.976	1.567.851.120
TỔNG CỘNG	1.567.098.720	1.881.421.344

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về ngoại tệ.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo giữa niên độ trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trên cơ sở này và thực tế các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất cứ thời điểm nào VNĐ</i>	<i>Đến 3 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số cuối kỳ					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	99.762.868.649	-	-	-	99.762.868.649
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải trả hộ cổ tức	7.141.261.265	-	-	-	7.141.261.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	530.419.625	-	-	-	530.419.625
	107.434.549.539	12.000.000.000	-	-	119.434.549.539
Số đầu kỳ					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	37.462.179.982	-	-	-	37.462.179.982
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	74.102.077.500	-	-	74.102.077.500
Phải trả hộ cổ tức	1.289.346.015	-	-	-	1.289.346.015
Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.361.650	-	-	-	502.361.650
	39.253.887.647	74.102.077.500	-	-	113.355.965.147

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo giữa niên độ này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các kỳ tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Giá trị ghi sổ

	<i>Giữ đến</i>		<i>Cho vay và</i>	<i>Sẵn sàng</i>	<i>Tài sản và nợ</i>	<i>Tổng cộng giá</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>Kinh doanh</i>	<i>ngày đáo hạn</i>					
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính							
Đầu tư ngắn hạn							
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	75.973.518.590	-	-	-	-	75.973.518.590	59.785.175.600
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	5.911.656.200	-	-	-	-	5.911.656.200	4.397.708.800
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.170.763.671	-	-	5.170.763.671	(*)
Các khoản phải thu khác	-	-	29.248.687.228	-	-	29.248.687.228	(*)
Tài sản tài chính ngắn hạn khác	-	-	-	-	142.504.560	142.504.560	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	53.261.004.600	-	53.261.004.600	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	280.161.473.339	280.161.473.339	280.161.473.339
Tổng cộng	81.885.174.790	-	34.419.450.899	53.261.004.600	280.303.977.899	449.869.608.188	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	99.762.868.649	99.762.868.649	(*)
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	(*)
Phải trả hộ cổ tức	-	-	-	-	7.141.261.265	7.141.261.265	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	530.419.625	530.419.625	(*)
Tổng cộng	-	-	-	-	119.434.549.539	119.434.549.539	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này như sau:

	<i>31/12/2011 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31/12/2011 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	176.255.083.083	(115.900.000.000)	60.355.083.083
Các khoản tương đương tiền	-	115.900.000.000	115.900.000.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

 Bà Huỳnh Thị Mai
 Phó Tổng Giám đốc

 Ông Trần Thiện Thế
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2012